

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĐ
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 01 năm 2021
V/v: Tranh chấp về hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĐ, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Hoàng Hào

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thái Huyền
2. Ông Nguyễn Xuân Huế

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Huyền Trang –Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện NĐ, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NĐ, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Đặng Trường Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện NĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp về nuôi con, tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021.

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1975. Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Xóm Hồng Sơn, xã TTL, huyện NĐ, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Anh Bùi Đạt Q, sinh năm 1975. Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Xóm Hồng Sơn, xã TTL, huyện NĐ, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: Xóm Liên Sơn, xã Kim Liên, huyện NĐ, Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin khởi kiện ngày 21/8/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Chị tự nguyện chung sống với anh Bùi Đạt Q từ năm 1992, ngày tháng không nhớ cụ thể, không đăng ký kết hôn tại UBND xã. Có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi chung sống thì khoảng được 17 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình, lối sống hai người không hòa hợp. Anh Quang không có trách nhiệm với vợ con, chung sống và kết hôn với người phụ nữ khác, nay đã có gia đình riêng với người này. Chị và anh Quang ly thân **nhau gần 10 năm nay**, không còn hỏi han chăm sóc nhau. Nay yêu cầu Tòa án tuyên bố chị và anh Quang không phải là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Quang có 02 con chung: Bùi Thị Thanh Huyền. Sinh ngày 21/5/1994 và Bùi Thị Thu Tr. Sinh ngày 06/7/2004. Đối với cháu Huyền đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Trang: Chị có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trang. Yêu cầu cấp dưỡng: Theo đơn khởi kiện và hòa giải lần đầu thì chị yêu cầu anh Quang cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành nhưng tại phiên hòa giải ngày 31/12/2020 thì chị đã rút yêu cầu không yêu cầu anh Quang cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 21/8/2019, bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 10/6/2020 chị Mai yêu cầu giải quyết chia tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 339, tờ bản đồ 05, lô số 02 (nay là thửa số 4, tờ bản đồ 28, địa danh: Cồn Mối Mả Lệ, diện tích 326 m², mục đích đất vườn, ở, thời hạn sử dụng đất lâu dài tại xóm 9, xã Nam Lộc (nay là xóm Hồng Sơn, xã TTL), huyện ND, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/2005 mang tên Bùi Đạt Q và Trần Thị M. Nguồn gốc thửa đất: Do chị và anh Quang mua năm 1995 theo dạng đấu giá. Trên thửa đất này không có tài sản gì.

- Thửa đất số 254, tờ bản đồ 27, diện tích 1.775 m² (tức là thửa đất 466, tờ bản đồ 05 theo bản đồ 299 và số liệu cấp bìa đỏ năm 1995 và phần đất sử dụng ổn định không tranh chấp liền kề) đã được UBND huyện ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/4/1995 mang tên Bùi Đạt Q. Đây là tài sản chung của chị và anh Quang nên yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

Đồng thời chị yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật trên thửa đất 254 bao gồm: 01 nhà ở cấp 4 xây đá táp lô, móng đá học 0.7m, cửa gỗ, mái ngói nền gạch liên doanh xây đốc, da trát hoàn chỉnh; 01 sân lát xi măng đá dăm; 01 nhà bếp xây đá táp lô, mái ngói nền xi măng, móng đá học; 01 chái lợp phô xi măng, nền lát xi măng (dùng để nuôi gà); 01 giếng đào lòng đất; 01 nhà tắm xây đá táp lô, chưa da trát; 01 cổng lát xi măng bằng đá dăm; 01 cột thiên đài; Cây cối trên đất gồm: 01 cây nhãn có quả; 01 cây Táo và 01 cây Na; 03 cây bạch đàn, xoan dâu; 01 cây Sung; 07 cây đu đủ.

Ngày 24/12/2020, chị Mai có đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản trên để chị và anh Quang tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Đạt Q trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Anh thừa nhận về thời điểm hai người tự nguyện chung sống, không đi đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán đúng như chị Mai trình bày vào ngày 06/12/1992 âm lịch. Sau khi chung sống thì khoảng được 17 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình,

lối sống hai người không hòa hợp. Hiện tại anh đã kết hôn với chị Trần Thị Thùy vào ngày 31/7/2015, đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Lộc (nay là xã TTL), huyện ND, tỉnh Nghệ An. Anh và chị Mai ly thân nhau gần 10 năm nay, không còn hỏi han, chăm sóc nhau. Nay chị Mai yêu cầu Tòa án tuyên bố anh và chị Mai không phải là vợ chồng thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Mai có 02 con chung: Bùi Thị Thanh Huyền. Sinh ngày 21/5/1994 và Bùi Thị Thu Tr. Sinh ngày 06/7/2004. Đối với cháu Huyền đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Trang: **Anh đồng ý nhường cho chị Mai trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trang.**

Về tài sản chung: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 10/6/2020 anh Quang yêu cầu giải quyết chia tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 339, tờ bản đồ 05, lô số 02 **(nay là thửa số 4, tờ bản đồ 28, địa danh: Cồn Mới Mả Lẻ, diện tích 326 m², mục đích đất vườn, ở, thời hạn sử dụng đất lâu dài tại xóm 9, xã Nam Lộc (nay là xóm Hồng Sơn, xã TTL), huyện ND, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/2005 mang tên Bùi Đạt Q và Trần Thị M. Trên thửa đất này không có tài sản gì.**

- Thừa đất số 254, tờ bản đồ 27, diện tích 1.775 m² (tức là thửa đất 466, tờ bản đồ 05 theo bản đồ 299 và số liệu cấp bìa đỏ năm 1995 và phần đất sử dụng ổn định không tranh chấp liên kề) đã được UBND huyện ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/4/1995 mang tên Bùi Đạt Q. Đây là tài sản chung của anh và chị Mai nên yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

Đồng thời anh yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật trên thửa đất 254 bao gồm: **01 nhà ở cấp 4 xây đá táp lô, móng đá học 0.7m, cửa gỗ, mái ngói nền gạch liên doanh xây dốc, da trát hoàn chỉnh; 01 sân lát xi măng đá dăm; 01 nhà bếp xây đá táp lô, mái ngói nền xi măng, móng đá học; 01 chái lợp phô xi măng, nền lát xi măng (dùng để nuôi gà); 01 giếng đào lòng đất; 01 nhà tắm xây đá táp lô, chưa da trát; 01 cổng lát xi măng bằng đá dăm; 01 cột thiên đài; Cây cối trên đất gồm: 01 cây nhãn có quả; 01 cây Táo và 01 cây Na; 03 cây bạch đàn, xoan dâu; 01 cây Sung; 07 cây đu đủ.**

Ngày 24/12/2020, anh Quang có đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản trên để anh và chị Mai tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ND, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp; Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo

quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự từ Điều 139 đến Điều 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của Thư ký phiên tòa được thực hiện đúng quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: **Đề nghị** Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M. Tuyên xử:

Về hôn nhân, tình cảm: Không công nhận chị Trần Thị M và anh Bùi Đạt Q là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung: Bùi Thị Thu Tr. Sinh ngày 06/7/2004 cho chị Trần Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Bùi Đạt Q do chị Trần Thị M không yêu cầu. Anh Quang có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Mai và anh Quang đã có đơn tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung để tự thỏa thuận phân chia nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản này của chị Mai và anh Quang.

Về khoản nợ chung: Chị Mai và anh Quang không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002400 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ND, tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Trần Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Bùi Đạt Q là vợ chồng có địa chỉ cư trú tại xã TTL, huyện ND, tỉnh Nghệ An. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về “nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ND theo quy định tại khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tình cảm chung sống với nhau như vợ chồng: Chị Mai và anh Quang tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà chỉ làm lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nên theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình thì quan hệ giữa chị Mai và anh Quang không làm phát sinh quyền nghĩa vụ của vợ và chồng. Sau thời gian chung sống khoảng 17 năm thì giữa hai người có phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân nhau gần 10 năm nay, không còn tình cảm, hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Mặt khác hiện nay anh Quang đã kết hôn với người phụ nữ khác còn chị Mai cùng hai con sinh sống với nhau. Xét thấy, việc chung sống thời gian chung sống giữa chị Mai và anh Quang là đúng thực tế, cả hai không đăng ký kết hôn nên căn cứ các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình thì cần chấp nhận yêu cầu của chị Mai về việc tuyên bố chị Mai và anh Quang không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị M và anh Bùi Đạt Q trong thời gian chung sống chung có 02 con chung: Bùi Thị Thanh Huyền. Sinh ngày 21/5/1994 và Bùi Thị Thu Tr. Sinh ngày 06/7/2004.

Đối với cháu Huyền đã đủ tuổi trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với cháu Trang: Chị Mai có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trang cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Anh Quang cũng đồng ý nhường cháu Trang cho chị Mai nuôi dưỡng. Xét thấy: nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị Mai là hoàn toàn chính đáng đồng thời căn cứ vào nguyện vọng của cháu Trang cũng muốn ở với chị Mai nên cần giao cháu Trang cho chị Mai được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi trưởng thành là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của cháu. Anh Quang có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Mai yêu cầu anh Quang có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Bùi Thị Thu Tr số tiền 1.000.000 đồng/tháng (một triệu) cho đến khi đủ tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Nhưng tại phiên hòa giải, biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2020 thì chị đã tự nguyện rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với anh Quang. Xét thấy việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc cần chấp nhận ý kiến này của chị Mai. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Quang do chị Mai không yêu cầu. Trường hợp chị Mai có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xem xét cấp dưỡng nuôi con đối với anh Quang thì sẽ giải quyết thành một vụ án khác. Trường hợp chị Mai nuôi con không đảm bảo quyền, lợi ích của con mà anh Quang có căn cứ chứng minh thì có quyền làm đơn thay đổi người trực tiếp nuôi con. Trường hợp anh Quang lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Mai có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

[4] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 10/6/2020 cả chị Mai và anh Quang đều yêu cầu giải quyết chia tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 339, tờ bản đồ 05, lô số 02 (nay là thửa số 4, tờ bản đồ 28, địa danh: Cồn Mới Mả Lệ, diện tích 326 m², mục đích đất vườn, ở (đất vườn 130m², đất ở 200m²), thời hạn sử dụng đất lâu dài tại xóm 9, xã Nam Lộc (nay là xóm Hồng Sơn, xã TTL), huyện ND, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/2005 mang tên Bùi Đạt Q và Trần Thị M. Trên thửa đất này không có tài sản gì.

- Thừa đất số 254, tờ bản đồ 27, diện tích 1.775 m² (tức là thửa đất 466, tờ bản đồ 05 theo bản đồ 299 và số liệu cấp bìa đỏ năm 1995 và phần đất sử dụng ổn định liền kề) đã được UBND huyện ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/4/1995 mang tên Bùi Đạt Q. Đây là tài sản chung của anh Quang và chị Mai nên yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

Đồng thời anh Quang và chị Mai yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật trên thửa đất 254 bao gồm: 01 nhà ở cấp 4 xây đá táp lô, móng đá hộc 0.7m, cửa gỗ, mái ngói nền gạch liên doanh xây dốc, da trát hoàn chỉnh; 01 sân lát xi măng đá dăm; 01 nhà bếp xây đá táp lô, mái ngói nền xi măng, móng đá hộc; 01 chái lợp prô xi măng, nền lát xi măng (dùng để nuôi gà); 01 giếng đào lòng đất; 01 nhà tắm xây đá táp lô, chưa da trát; 01 cổng lát xi măng bằng đá dăm; 01 cột thiên đài; Cây cối trên đất gồm: 01 cây nhãn có quả; 01 cây Táo và 01 cây Na; 03 cây bạch đàn, xoan dâu; 01 cây Sung; 07 cây đu đủ.

Đến ngày 24/12/2020, cả chị Mai và anh Quang đều có đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản trên để anh Quang và chị Mai tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy: Việc rút đơn của chị Mai và anh Quang là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản “Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Việc rút yêu cầu của anh Quang và chị Mai để tự thỏa thuận phân chia tài sản một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần đình chỉ yêu cầu này của chị Mai và anh Quang là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp anh Quang và chị Mai phát sinh tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện phân chia tài sản theo trình tự, thủ tục vụ án dân sự khác.

[5] Về khoản nợ chung: Chị Trần Thị M và anh Bùi Đạt Q không yêu cầu Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị Mai phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không công nhận vợ chồng;

Về chi phí tố tụng khác: Chị Mai và anh Quang thống nhất để chị Mai chịu toàn bộ chi phí tố tụng bao gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, đo vẽ hiện trạng đất đai của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ND. Xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận này.

[7] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 244, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị M và anh Bùi Đạt Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung: Bùi Thị Thu Tr. Sinh ngày 06/7/2004 cho chị Trần Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Bùi Đạt Q do chị Trần Thị M không yêu cầu. Anh Quang có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị Mai có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xem xét cấp dưỡng nuôi con đối với anh Quang thì sẽ giải quyết thành một vụ án khác. Trường hợp chị Mai nuôi con không đảm bảo quyền, lợi ích của con mà anh Quang có căn cứ chứng minh thì có quyền làm đơn thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Trường hợp anh Quang lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Mai có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung của chị Trần Thị M và anh Bùi Đạt Q. Trường hợp anh Quang và chị Mai phát sinh tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện phân chia tài sản theo trình tự, thủ tục vụ án dân sự khác.

5. Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002400 ngày 11/12/2019

tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NĐ, tỉnh Nghệ An. (Chị Mai đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm).

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị M và anh Bùi Đạt Q có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND huyện NĐ;
- Chi cục THADS huyện NĐ;
- UBND xã TTL;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.TA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Hoàng Hào